

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

TÀI SẢN

số		
VNĐ		
VNĐ		
(100=110+120+130+140+150)	558,256,159,963	371,056,479,634
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
III. Các khoản phải thu	143,851,678,745	63,464,003,395
1. Phải thu khách hàng	85,427,290,268	55,736,287,906
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	(342,177,985)	(342,177,985)
1. Hàng tồn kho	365,593,171,100	229,535,850,377
V. Tài sản ngắn hạn khác	16,829,890,773	12,299,125,973
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	47,694,000	90,000,000
4. Tài sản ngắn hạn khác	13,177,320,472	12,209,125,973
B- TÀI SẢN DÀI HẠN		
(200 = 210+220+240+250+260)		
4. Phải thu dài hạn khác	24,400,969,760	25,076,911,265
	25,000,000	25,000,000
II. Tài sản cố định	23,302,497,099	24,188,602,807
1. Tài sản cố định hữu hình	22,122,907,532	22,943,189,652
- Nguyên giá	522,469,091	522,469,091
3. Tài sản cố định vô hình	831,233,500	848,087,800
- Nguyên giá	925,630,000	925,630,000
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	<i>(94,396,500)</i>	<i>(77,542,200)</i>
III. <i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	<i>-</i>	<i>-</i>
V. <i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>1,073,472,661</i>	<i>863,308,458</i>
1. <i>Chi phí trả trước dài hạn</i>	<i>1,073,472,661</i>	<i>863,308,458</i>
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	582,657,129,723	396,133,390,899

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

VNĐ

A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+ 330)	547,232,005,797	362,326,344,232
2. Phải trả người bán	64,299,624,200	69,396,544,579
3. Người mua trả tiền trước	113,811,057,988	64,955,682,000

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

2,001,783,129

6,786,177,825

5. Phải trả công nhân viên

9. Các khoản phải trả, phải nộp khác

26,122,311,321

12,069,367,968

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

693,829,370

230,251,137

II. Nợ dài hạn

171,202,354,846

103,401,125,374

3. Phải trả dài hạn khác

165,895,289,910

100,488,541,638

4. Vay và nợ dài hạn

5,300,533,345

2,900,533,345

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

6,531,591

12,050,391

I. Vốn chủ sở hữu

35,425,123,926

33,807,046,667

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

17,000,000,000

17,000,000,000

2. Thặng dư vốn cổ phần

3,300,000,000

3,300,000,000

6. Quỹ đầu tư phát triển

6,576,667,938

3,754,667,938

7. Quỹ dự phòng tài chính

1,594,957,800

1,191,957,800

9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

6,953,498,188

8,560,420,929

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác

-

-

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

3. Phải trả dài hạn khác

165,895,289,910

100,488,541,638

4. Vay và nợ dài hạn

5,300,533,345

2,900,533,345

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

6,531,591

12,050,391

B- Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)

35,425,123,926

33,807,046,667

I. Vốn chủ sở hữu

35,425,123,926

33,807,046,667

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

17,000,000,000

17,000,000,000

2. Thặng dư vốn cổ phần

3,300,000,000

3,300,000,000

6. Quỹ đầu tư phát triển

6,576,667,938

3,754,667,938

7. Quỹ dự phòng tài chính

1,594,957,800

1,191,957,800

9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

6,953,498,188

8,560,420,929

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác

-

-

Tặng công nhân viên (440 = 300 + 400)

582,657,129,723

396,133,390,899

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý III năm 2010

Đơn vị: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm	
	Năm 2010	Năm 2009
1	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	6,974,107,234	2,136,595,943
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao TSCĐ	3,541,082,980	1,887,373,897
- Các khoản dự phòng	-	-
- Chi phí lãi vay	9,366,126,498	4,951,435,293
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước		
thay đổi vốn lưu động	19,520,109,255	8,322,845,777
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(28,989,557,652)	18,013,042,768
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(136,057,320,723)	(96,253,854,119)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	125,323,409,374	1,787,963,712
- Tăng giảm chi phí trả trước	(167,858,203)	(5,979,074)
- Tiền lãi vay đã trả	(9,366,126,498)	(4,951,435,293)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(899,783,020)	(319,262,935)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15,430,769,320	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(5,438,765,902)	(738,914,965)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(20,645,124,049)	(74,145,594,129)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(2,654,977,272)	(104,910,624)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	209,374,946,854	190,960,158,293
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(219,212,630,367)	(104,786,886,302)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(999,503,167)	(1,443,050,013)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	65,757,499,889	5,181,696,735
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	152,539,673,042	43,936,953,258	254,446,250,055	102,568,343,505
2. Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	152,539,673,042	43,936,953,258	254,446,250,055	102,568,343,505
4. Giá vốn hàng bán	140,745,963,582	39,461,186,143	230,993,553,203	92,153,771,171
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	11,793,709,460	4,475,767,115	23,452,696,852	10,414,572,334
6. Doanh thu hoạt động tài chính	81,817,943	73,251,934	361,207,457	581,572,133
Trong đó: Chi phí lãi vay	4,896,656,525	2,559,493,948	9,366,126,498	4,951,435,293
8. Chi phí bán hàng	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,341,964,754	1,089,841,858	7,311,100,569	4,019,044,914
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4,636,906,124	899,683,243	7,136,677,242	2,025,664,260
11. Thu nhập khác		31,326,810	10,694,382	170,542,986
12. Chi phí khác	172,799,315		173,264,390	59,611,303
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	(172,799,315)	31,326,810	(162,570,008)	110,931,683
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	4,464,106,809	931,010,053	6,974,107,234	2,136,595,943
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,110,818,369	116,376,257	1,743,526,808	267,074,493
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	3,353,288,440	814,633,796	5,230,580,426	1,869,521,450
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,973	479	3,077	1,100
14. Tặng lãi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	4,464,106,809	931,010,053	6,974,107,234	2,136,595,943
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1,110,818,369	116,376,257	1,743,526,808	267,074,493

16. Chi phÝ thuÕ TNDN ho·n l'i				
17. Lii nhuËn sau thuÕ thu nhËp doanh nghiÖp (60 = 50 - 51 - 52)	3,353,288,440	814,633,796	5,230,580,426	1,869,521,450
18. L-i c· b¶n trªn cæ phiÕu	1,973	479	3,077	1,100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng số 21 được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây dựng số 21 thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam theo Quyết định số 1995/QĐ-BXD ngày 14/12/2004 của Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây (Nay đã nhập vào Thành phố Hà Nội) cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000252 ngày 10/3/2005 với vốn điều lệ 6 tỷ đồng.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000252, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 09/5/2009 với vốn điều lệ là 40.000.000.000 đồng (tương đương với 4.000.000 cổ phần, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 đồng). Số vốn đã góp là 1.700.000 cổ phần, số cổ phần còn được quyền chào bán là 2.300.000 cổ phần. Các cổ đông theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

Cổ đông

Tổng Công ty CP XNK và XD Việt Nam

Ông Nguyễn Xuân Việt

Ông Ngô Văn Dũng

Địa chỉ theo đăng ký: Khối 11, Ba La - Quang Trung - Hà Đông - Hà Tây (Nay là Ba La - Phú La - Hà Đông - Hà Nội)

1.2- Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, sân bay, bến cảng, đường hầm, cấp thoát nước, bưu điện, văn hoá, thủy điện, nhiệt điện, phong điện, đường dây và trạm biến thế đến 500KV, các công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô

- Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án: Lập dự án đầu tư, tư vấn đầu thầu, tư vấn giám sát và quản lý dự án, tư vấn thiết bị công nghệ mới và tự động hoá; khảo sát địa hình, địa chất thủy văn, đo đạc công trình, thí nghiệm;

- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu dân cư, khu kinh tế mới, khu chế xuất, khu công nghiệp; kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ, khách sạn, du lịch lữ hành, vận chuyển hành khách du lịch;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, dây truyền công nghệ tự động hoá, vật liệu xây dựng, đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước;

#NAME?

2- Cơ sở lập báo cáo tài chính và kỳ kế toán

2.1- Cơ sở lập báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

#NAME?

2.2- Năm tài chính và kỳ kế toán

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch; kỳ kế toán này bắt đầu ngày 01/01/2010 và kết thúc ngày 30/6/2010.

3- Các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán được áp dụng

3.1- Chế độ kế toán và các chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng tất cả các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã có hiệu lực và liên quan; chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20-03-2006 và quyết định số 244/2009/QĐ-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

3.2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty luôn tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện nay trong công tác hạch toán kế toán tại đơn vị.

3.3- Hình thức kế toán

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

4- Các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng

4.1- Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo Tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh toán cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

4.3- Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.4- Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

Nhóm tài sản

Nhà cửa, vật kiến trúc

Máy móc thiết bị

Phương tiện vận tải

Dụng cụ quản lý

4.5- Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm kế toán và tiền đền bù giải phóng mặt bằng bãi cát Cam Thuận.

4.6- Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Lãi tiền vay phát sinh từ các khoản vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.7- Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ các giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.

Đối với doanh thu của dự án nhà: Công ty xác định trên cơ sở kết hợp 3 yếu tố Hợp đồng mua bán nhà đã ký, số tiền đã nộp và đồng thời phải có chi phí phát sinh tương ứng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8- Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vốn chủ sở hữu và các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế được xác định trên cơ sở các quy định hiện hành về thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
1,020,000	60%
39,000	2,29%
35,400	2,08%

QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**Chín tháng đầu năm 2010****HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC***Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Chi tiêu nộp đầu năm	Số còn phải Số phát sinh	Lũy kế			
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp
I/ Thuế	6,786,177,825	1,947,865,500	6,732,260,196	1,947,865,500	6,732,260,196
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-
7. Thuế môn bài	-	4,000,000	4,000,000	4,000,000	4,000,000
8. Thuế nhà đất	-	-	-	-	-
9. Tiền thuê đất	-	23,581,000	23,581,000	23,581,000	23,581,000
10. Các loại thuế khác	-	-	-	-	-
II/ Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-
Tổng cộng	6,786,177,825	1,947,865,500	6,732,260,196	1,947,865,500	6,732,260,196